

---

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HÀNH VI RA QUYẾT ĐỊNH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI VIỆT NAM

**Lê Thanh Hà**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: lethanhha@neu.edu.vn*

**Trần Thị Lan Phương**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: tranphuong9806@gmail.com*

Ngày nhận: 25/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 11/9/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

## **Tóm tắt:**

*Mặc dù doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong các thành phần doanh nghiệp, nhưng họ vẫn hạn chế về kiến thức liên quan tới vấn đề môi trường (Hillary, 2000) và gặp nhiều khó khăn khi xử lý các vấn đề này (Leistner, 1999). Nghiên cứu này, vì vậy, sẽ hướng tới việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi thực hiện hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng bộ khảo sát của Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM) để xem xét đánh giá các nhân tố tác động đến hành vi ra quyết định cải thiện môi trường của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Kết quả cho thấy hoạt động đầu tư vào R&D, mạng lưới kết nối với các đối tác khác nhau có ảnh hưởng tới quyết định này của doanh nghiệp. Ngoài ra, các đặc điểm của nhà lãnh đạo như trách nhiệm môi trường, kiến thức, giới tính có tác động tích cực đến cải thiện môi trường. Phát hiện cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cải thiện môi trường tùy thuộc vào quy mô và ngành khác nhau.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp vừa và nhỏ, đổi mới cải thiện môi trường, mạng lưới kết nối, vai trò lãnh đạo, Việt Nam

**Mã JEL:** O14, O31, Q31, Q55, C26, L6

## **Drivers of decision-making behavior towards environmental improvements in Vietnam's SMEs**

### **Abstract:**

*Although small and medium-sized enterprises (SMEs) constitute a majority of firms, they still have little knowledge about environmental issues (Hillary, 2000) and generally meet difficulties when integrating environmental aspects into their activities (Leistner, 1999). This study, therefore, investigates determinants of environmental innovation adoption of SME in Vietnam. We use the survey data conducted by the Central Institute of Economic Management (CIEM) in Vietnam from 2011 to 2015. The results show that R&D investments, networking with different partners influence the firm decision. The demographic characteristics of managers such as gender, educational level and knowledge about the environmental laws play determining roles in these decisions. The results also reveal the differences in effects of factors on environmental innovation decision that depend on scale and type of sectors.*

**Keywords:** SMEs, environmental innovations, networks, leadership roles, Vietnam.

**JEL Codes:** O14, O31, Q31, Q55, C26, L6

---

## 1. Giới thiệu

Khi các hoạt động liên quan đến đạo đức kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng cũng như sự kêu gọi hành động đúng chuẩn mực dành cho sự cải thiện của môi trường tăng lên, các công ty phải đối mặt với áp lực thực hiện cải thiện môi trường. Cải thiện môi trường ngụ ý rằng đổi mới trong các sản phẩm, quy trình hoặc mô hình kinh doanh để đưa công ty đạt mức bền vững môi trường cao hơn (Triguero & cộng sự, 2013).

Trong những năm qua, nghiên cứu định lượng và định tính đã có đóng góp quan trọng để thúc đẩy cải thiện môi trường. Một số bằng chứng cho thấy rằng doanh nghiệp thực hiện cải thiện môi trường do ý thức về trách nhiệm sinh thái và đạo đức (Bansal, 2005). Một số nghiên cứu khác tìm thấy các nhân tố bổ sung khác bao gồm nhu cầu cải thiện khả năng và cạnh tranh (Bansal, 2005), động lực, kinh nghiệm, hiểu biết của các nhà quản lý về vấn đề môi trường (Sharma, 2000), áp lực của các bên liên quan (Sharma & Henriques, 2005), tác động của hội đồng quản trị (Kassinis & cộng sự, 2016), áp lực thể chế (Berrone & cộng sự, 2010), ảnh hưởng của các bộ phận chức năng (Delmas & Toffel, 2008), nguồn lực và khả năng tổ chức chuyên ngành (Chen & Chang, 2013). Sự quan tâm ngày càng tăng đối với cải thiện môi trường là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào cải thiện đổi mới hướng tới bền vững môi trường.

Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước đây về cải thiện môi trường tập trung phân tích những ngành riêng biệt, vai trò của thương mại quốc tế cũng ít được xem xét. Các nghiên cứu về áp lực thể chế có xu hướng xem xét mối quan hệ này trong giới hạn quốc gia. Tuy nhiên, theo logic của lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), hiện tượng quốc tế hóa và toàn cầu hóa cho thấy một số trường hợp nhất định các doanh nghiệp có hoạt ở nước ngoài có thể phải đối mặt với áp lực bên ngoài vượt qua biên giới quốc gia của họ.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia đang trên đà phát triển. Trải qua hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại các giống loài, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người là cái giá phải trả cho quá trình phát triển này. Vấn đề này đang trở nên nghiêm trọng và đáng báo động hơn hết trong thời gian này. Hàng năm, cả nước tiêu thụ hơn 100.000 tấn hóa chất, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại trong khi việc xử lý chất thải, nước thải còn đang rất hạn chế (theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018). Hàng loạt vụ ô nhiễm gần đây tại Hà Nội cho thấy môi trường đang không được bảo vệ đúng mức trong bối cảnh đất nước tiếp tục tăng trưởng. Cải thiện môi trường được xem là cơ hội cũng như tăng khả năng cạnh tranh, tồn tại doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu đánh giá các nhân tố tác động tới hành vi ra quyết định đầu tư hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, nghiên cứu về chủ đề này còn rất khiêm tốn tại Việt Nam.

Nghiên cứu này sẽ bổ sung những phân tích về đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015 bằng việc sử dụng số liệu điều tra được thu thập bởi Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM). Nghiên cứu về vấn đề này hiện tại còn khá khiêm tốn và tập trung chủ yếu ở các nước phát triển. Còn nhiều khía cạnh có thể ảnh hưởng tới hành vi ra quyết định này của doanh nghiệp chưa được khai thác. Nghiên cứu này sẽ cung cấp các phân tích liên quan tới hành vi lựa chọn này của doanh nghiệp một cách chuyên sâu để bù đắp cho những hạn chế còn tồn tại trong lĩnh vực này.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được bố cục như sau. Phần 2 cung cấp khung lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, phần 3 sẽ đưa ra mô hình lý thuyết và phân tích số liệu. Kết quả sẽ được cung cấp trong phần 4 và các kết luận sẽ được cung cấp trong phần 5.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết nền tảng

Theo Kemp & Arundel (2008), đổi mới hướng tới cải thiện môi trường được định nghĩa là sự thay đổi một sản phẩm, quy trình sản xuất, dịch vụ hoặc quản lý hoặc phương thức kinh doanh mới của doanh nghiệp trong thời gian sử dụng hoặc tiêu dùng giúp giảm rủi ro tiêu dùng, ô nhiễm và các tác động tiêu cực khác của việc sử dụng tài nguyên. Những lo ngại về tác động môi trường của doanh nghiệp đã dẫn đến tình trạng cấp bách trong việc tìm kiếm các phương tiện và phương pháp để giảm thiểu tác động này.

---

*Lý thuyết thể chế* (DiMaggio & Powell, 1983) cho rằng các nhân tố ngoại sinh ảnh hưởng đến cách thức và thúc đẩy các hành động của tổ chức. Cụ thể, những ảnh hưởng bên ngoài bao gồm sự cưỡng chế, bắt buộc và quy phạm. Các lực lượng cưỡng chế bao gồm áp lực từ các tác nhân bên ngoài như khách hàng hoặc chính phủ. Lực lượng bắt buộc bao gồm áp lực từ các đối thủ cạnh tranh hoặc như các tổ chức khác. Các lực lượng quy phạm bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật, các luật lệ phi chính thức. DiMaggio & Powell (1983) lập luận rằng nhà cung ứng, khách hàng và đối thủ cạnh tranh đều là một phần của chuỗi cung ứng, và sự liên hệ chặt chẽ với các tổ chức dẫn tới sự phù hợp hơn. Chính phủ cũng tác động tới hành vi của doanh nghiệp thông qua các luật lệ, pháp chế của mình. Lý thuyết thể chế này nhấn mạnh ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, các mối quan hệ tới quyết định của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các học giả lại phê bình lý thuyết thể chế khi chỉ ra rằng các công ty dường như thụ động, thích nghi với những kỳ vọng được thể chế hóa (Oliver, 1991). Trong nghiên cứu của mình, Greenwood & Hinings (1996) mô tả rằng lý thuyết thể chế không giải thích thỏa đáng các động lực và nhấn mạnh rằng đặc điểm nội tại của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận hoặc từ chối các hoạt động được quy định bởi thể chế. Các học giả khác lại cho rằng lý thuyết thể chế không giải thích thỏa đáng cho việc các doanh nghiệp có chiến lược khác nhau, mặc dù chịu cùng một mức độ áp lực thể chế (Ashworth & cộng sự, 2009). Do đó, các *lý thuyết dựa trên tài nguyên* (Barney, 1991) được lựa chọn nhằm cung cấp một khung lý thuyết bổ sung để giải thích cho hành vi thực hiện cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Lý thuyết này chỉ ra rằng các doanh nghiệp có được lợi thế, hiệu suất vượt trội thông qua các nguồn lực nội tại như nguồn nhân lực, tài sản, quản lý tổ chức. Do đó, các đặc điểm nội tại của bản thân doanh nghiệp là yếu tố quyết định để doanh nghiệp thực hiện các hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.

Trong bài nghiên cứu, chúng tôi kết hợp cả lý thuyết thể chế và lý thuyết dựa vào tài nguyên để phân tích hành vi của doanh nghiệp. Dựa vào đó, các yếu tố bên ngoài và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp đồng thời giải thích hành vi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.

## **2.2. Các nghiên cứu liên quan và các giả thuyết lựa chọn**

Đặc điểm cá nhân của người quản lý của một công ty như kinh nghiệm, tính cách, giới tính có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới các lựa chọn chiến lược, ví dụ như hoạt động đổi mới của doanh nghiệp (Hambrick, 2007). Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh vai trò của giá trị và nhận thức của người quản lý đối với các quyết định liên quan tới vấn đề môi trường. Ví dụ, Hemingway & MacLagan (2004) nhấn mạnh vai trò của các giá trị quản lý trong việc thực hiện các chính sách xanh, trong khi Brust & Liston-Heyes (2010) chỉ ra vai trò của các kế hoạch, dự định thiết lập bởi người quản lý tới các vấn đề liên quan tới tư duy môi trường. Một số nghiên cứu đã phân tích tác động của các vấn đề liên quan tới người lãnh đạo như động cơ, kinh nghiệm, hoặc những hiểu biết xung quanh các vấn đề về môi trường (Sharma, 2000; Walker & cộng sự, 2014). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm liên quan tới đánh giá tác động của đặc điểm cá nhân của người lãnh đạo tới các vấn đề môi trường chưa đưa ra những kết luận thống nhất. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây vẫn chưa cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này ở các nước đang phát triển (Barbieri & cộng sự, 2016).

Các nhà nghiên cứu đã ngày càng hướng sự chú ý tới vai trò của giới tính người lãnh đạo tới các hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường. Cụ thể, Kassinis & cộng sự (2016) và Galbreath (2019) cho thấy rằng lãnh đạo là nữ giới có ảnh hưởng tích cực tới nỗ lực cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc người lãnh đạo là nữ giới có thể tác động tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Ahern & Dittmar, 2012), và vì vậy tạo ra những thách thức để thực hiện các hoạt động đổi mới cải thiện môi trường.

Dựa vào thảo luận ở trên, chúng tôi xây dựng giả thuyết như sau:

*H1: Đặc điểm của nhà lãnh đạo có ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp.*

Hoạt động R&D là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường (Cuerva & cộng sự, 2014). Các công ty không thực hiện hoạt động R&D có thể gặp bất lợi về vấn đề chi phí để phát triển các hoạt động đổi mới vì đây là nhân tố liên quan tới năng lực kỹ thuật, chuyên môn của doanh

**Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình**

<b>Biến phụ thuộc</b>	
Environment	Biến giả =1 nếu doanh nghiệp tiến hành cải tiến môi trường =0 nếu doanh nghiệp không tiến hành cải tiến môi trường
<b>Biến độc lập (CONTROL<sub>i</sub>)</b>	
Export	Biến giả =1 nếu DN có hoạt động xuất khẩu =0 nếu DN không có hoạt động xuất khẩu
MaManager	Biến giả =1 nếu DN có chủ sở hữu hoặc quản lý là nam giới =0 nếu DN không có chủ sở hữu hoặc quản lý là nam giới
GovAss	Biến giả =1 nếu DN nhận được hỗ trợ từ chính phủ =0 nếu DN không nhận được hỗ trợ từ chính phủ
RD	Phần trăm doanh thu dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển
EnCerti	Biến giả =1 nếu DN có giấy chứng nhận tiêu chuẩn môi trường ở năm trước =0 nếu DN không có giấy chứng nhận tiêu chuẩn môi trường
Lnsize	Logarit tổng số lao động
Net_Bank	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với ngân hàng =0 nếu DN không có quan hệ với ngân hàng
Net_Com	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với đối thủ trong ngành =0 nếu DN không có quan hệ với đối thủ trong ngành
Net_Gov	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với chính phủ =0 nếu DN không có quan hệ với chính phủ
Internet	Biến giả =1 nếu DN có truy cập Internet =0 nếu DN không có truy cập Internet
Website	Biến giả =1 nếu DN có website riêng =0 nếu DN không có website riêng
Email	Biến giả =1 nếu DN có địa chỉ Email =0 nếu DN không có địa chỉ Email
EducManager	Biến giả =1 nếu DN có học vấn của quản lý thuộc cao đẳng/đại học/sau đại học =0 nếu DN có học vấn của quản lý thuộc không thuộc cao đẳng/đại học/sau đại học
EnvPers	Biến giả =1 nếu DN có kiến thức về luật môi trường =0 nếu DN không có kiến thức về luật môi trường

Nguồn: Dữ liệu của CIEM.

nghiệp. Tổng quan nghiên cứu của Bernauer & cộng sự (2006) và Horbach (2007) đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của R&D đến năng lực kỹ thuật, chuyên môn về các công nghệ môi trường ở cấp độ doanh nghiệp. Do đó, đề nghị giả thuyết:

*H2: R&D có ảnh hưởng tích cực tới hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.*

Cuối cùng, có một lượng lớn tài liệu về tầm quan trọng của mạng lưới hợp tác phát triển đến thúc đẩy hành vi cải thiện môi trường. Việc tham gia vào các mạng lưới hợp tác phát triển có liên quan tích cực đến đổi mới (Leyden & cộng sự, 2014). Đây là nơi gặp gỡ, trao đổi chéo các thông tin, mở rộng hợp tác, tiếp thu kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thêm nhiều thông tin về thị trường, đối thủ, nhà cung cấp để chọn lọc ra quyết định. Việc sử dụng các mạng lưới kết nối công nghệ như internet, website, email giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, dễ dàng tiếp cận với mạng lưới người tiêu dùng ở trong nước và quốc tế. Leyden & cộng sự (2014) coi tầm quan trọng về ảnh hưởng của các mạng lưới này ảnh hưởng cải thiện môi trường sạch hơn. Hơn nữa, mạng lưới này thậm chí còn quan trọng hơn đối với doanh nghiệp vừa và

nhỏ hơn là cho các công ty lớn vì họ làm cơ sở cho cải thiện môi trường (Halila, 2007). Trong bối cảnh này, xem xét rằng:

*H3: Mở rộng hợp tác phát triển thúc đẩy cải thiện môi trường*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### Mô hình lý thuyết

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường bằng mô hình hồi quy Probit, mở rộng mô hình ban đầu của Cuerva & cộng sự (2014). Dựa theo khung lý thuyết được xây dựng Phần 2.1, chúng tôi đưa vào các biến mô phỏng áp lực từ bên ngoài và mạng lưới kết nối của doanh nghiệp (*GovAss*, *Net\_Bank*, *Net\_Com*, *Net\_Gov*, *Internet*, *Website*, *Email*, *Export*) và các biến phản ánh đặc điểm nội tại doanh nghiệp (*RD*, *EnCerti*, *LnSize*), đặc biệt là các biến mô tả đặc điểm của người lãnh đạo (*MaManager*, *EducManager*, *EnvPers*). Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$Environment_i = \alpha + \beta_i * CONTROL_i + \varepsilon_i$$

Các biến trong mô hình được mô tả cụ thể như tại Bảng 1.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu mảng trong giai đoạn 2011-2015. Sau khi tiến hành nối dữ liệu, chúng tôi loại bỏ tất cả các quan sát bị thiếu trong mô hình và dùng phương pháp winsorize để xử lý vấn đề giá trị

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Environment	1302	0.1598	0.3665
Export	1302	0.0968	0.2958
EnvCerti	1302	0.1344	0.3412
RD	1302	0.0138	0.1168
Net_Com	1302	0.8986	0.3019
Net_Bank	1302	0.8294	0.3762
Net_Gov	1302	0.7096	0.4540
Email	1302	0.1789	0.3834
Internet	1302	0.3287	0.4699
Website	1302	0.1705	0.3762
GovAss	1302	0.1789	0.3834
MaManager	1302	0.2964	0.4568
EducManager	1302	0.2788	0.4485
LnSize	1302	2.1380	1.1031

Nguồn: CIEM

**Bảng 3: Thống kê tương quan giữa các biến**

	Environment	Innovation	Export	EnvCerti	RD	Net_Com	Net_Bank	Net_Gov	GovAss	Internet	Website	Email	EnvPers	MaManager	EducManager
Environment	1														
Innovation	-0.0134	1													
Export	0.162	0.124	1												
EnvCerti	0.639	0.0108	0.115	1											
RD	0.0920	0.00845	0.0502	0.0883	1										
Net_Com	-0.0202	0.0933	0.00666	0.0279	0.0398	1									
Net_Bank	0.0806	0.0576	0.0655	0.0469	0.00121	0.00334	1								
Net_Gov	0.0711	0.0404	0.0720	0.0536	-0.0257	0.138	0.124	1							
GovAss	0.0316	0.0596	0.0844	0.00989	0.0648	0.0307	0.137	0.0955	1						
Internet	0.355	0.0991	0.329	0.266	0.0712	-0.00330	0.148	0.0982	0.0700	1					
Website	0.276	0.0711	0.273	0.211	0.0513	-0.0101	0.0589	0.101	0.0654	0.465	1				
Email	0.239	0.104	0.315	0.198	0.0648	0.0174	0.105	0.0602	0.0329	0.667	0.449	1			
EnvPers	0.238	0.0951	0.112	0.198	0.0218	0.0624	0.0466	0.0628	0.0228	0.259	0.187	0.167	1		
MaManager	-0.0107	0.0377	-0.0264	-0.0400	0.0192	-0.00632	-0.0126	-0.0743	-0.101	-0.101	-0.139	-0.0962	-0.0436	1	
EducManager	0.309	0.00836	0.173	0.207	0.0437	-0.0352	0.0360	0.0467	-0.0042	0.455	0.333	0.362	0.264	-0.0764	1
LnSize	0.343	0.129	0.411	0.285	0.0578	-0.0222	0.194	0.0934	0.128	0.606	0.465	0.546	0.268	-0.0467	0.408

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của CIEM

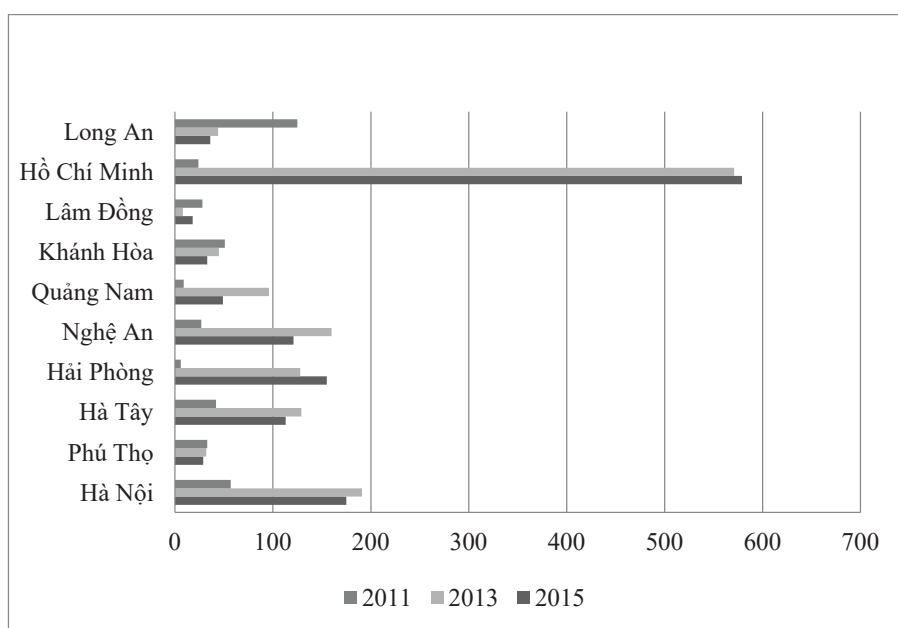
ngoại lai. Dữ liệu cho thấy các biến có độ lệch chuẩn không quá lớn so với trung bình. Dữ liệu tương đối đồng đều ở các biến. Số quan sát còn lại sau khi xử lý số liệu là 1302. Các thông tin mô tả về số liệu được cung cấp cụ thể trong Bảng 2.

Bảng 3 mô tả ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến giải thích trong mô hình. Nhìn chung, tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình là không lớn. Vì vậy, chúng ta có cơ sở để tin rằng vấn đề đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình lý thuyết của nghiên cứu này.

#### 4.2. Thực trạng hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Hình 1 cho thấy số lượng doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường có xu hướng tăng qua các năm. Tập trung với tần suất cao ở các tỉnh như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nghệ An, Hải Phòng, Hà Tây. Đây có thể là tín hiệu tốt khi nhìn vào tổng quát thực trạng cải thiện môi trường cho thấy trách nhiệm, nhận thức của các doanh nghiệp, sự nỗ lực kiểm soát của các cơ quan ban ngành có liên quan tạo hiệu ứng lan tỏa tốt. Những

**Hình 1: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo tỉnh giai đoạn 2011-2015**



Nguồn: CIEM

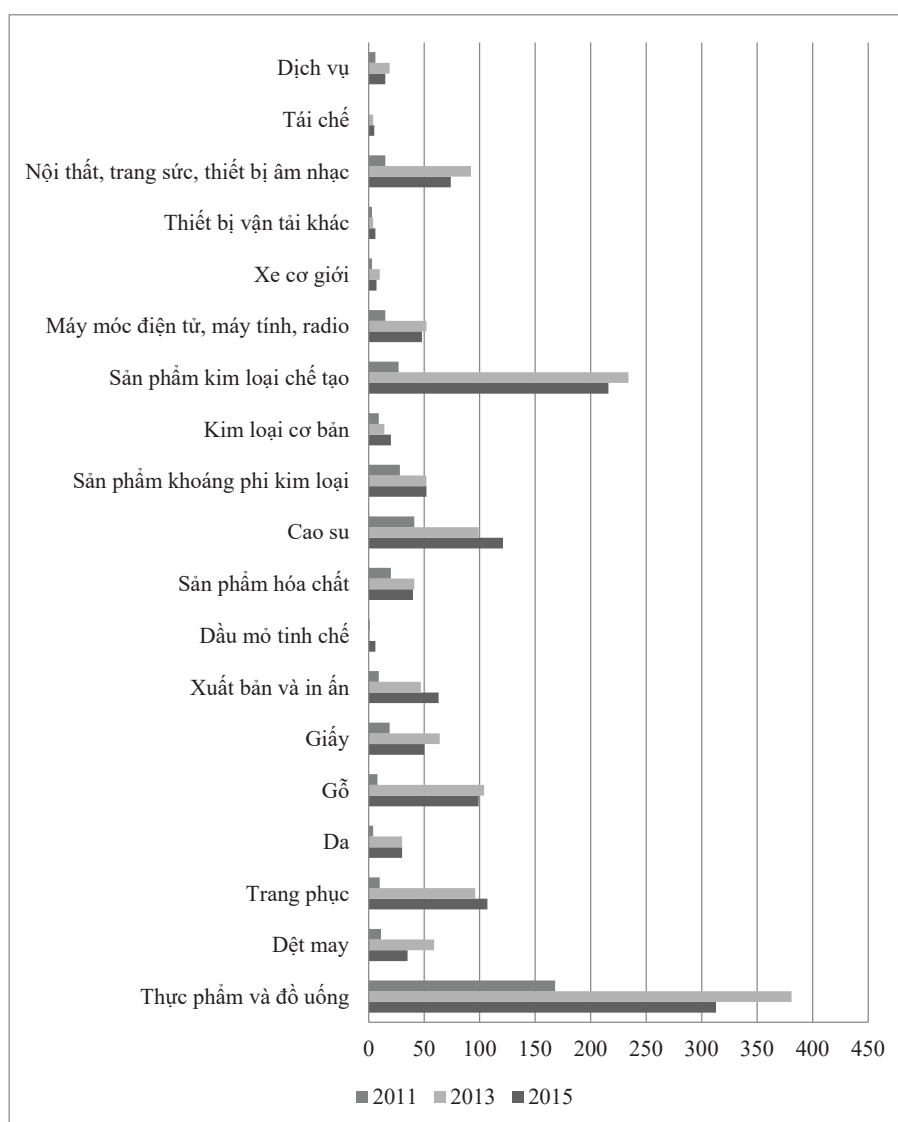
thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường được quan sát rõ nhất, các doanh nghiệp đang ngày càng ưu tiên cải thiện môi trường trong chiến lược sản xuất kinh doanh.

Với số lượng doanh nghiệp tăng đáng kể, để xem xét cụ thể hơn về tình hình cải thiện môi trường, các doanh nghiệp được xem xét theo các nhóm ngành cụ thể như trong Hình 2. Trong các ngành quan sát, thực phẩm và đồ uống là ngành có số lượng doanh nghiệp cải thiện môi trường lớn nhất (trung bình khoảng 30%) và có xu hướng tăng.

Xem xét cụ thể về nguyên nhân các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường, chia thành 4 nguyên nhân chính bao gồm: Giảm chi phí trong dài hạn, thu hút/đáp ứng yêu cầu của khách hàng, luật bảo vệ môi trường, định hướng doanh nghiệp. Hình 3 mô tả thông tin về vấn đề này.

Hai nguyên nhân chính điều chỉnh hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp là luật bảo vệ môi trường và định hướng doanh nghiệp. Trong 2 năm đầu 2011, 2013 luật bảo vệ môi trường chiếm tới 60% nguyên nhân quyết định, cho thấy hiệu quả của nhà nước trong việc tạo thể chế để doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm với xã hội, nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp cải thiện môi trường để tuân theo quy định pháp luật. Thời gian gần đây, cụ thể năm 2015, các doanh nghiệp nhận thức được cơ hội và khả năng cạnh tranh cao hơn khi hướng tới hành vi cải thiện môi trường, đánh

**Hình 2: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo ngành giai đoạn 2011-2015**



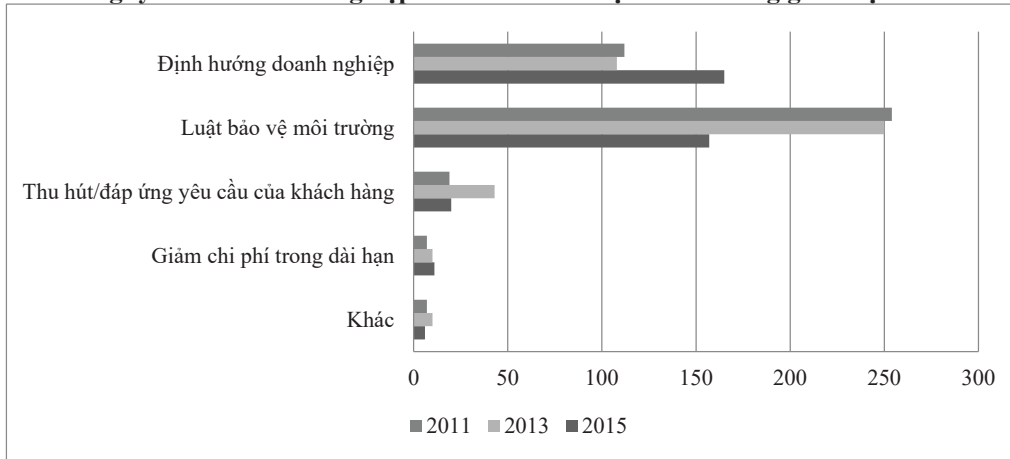
Nguồn: CIEM

vào thị hiếu tiêu dùng của khách hàng so với áp lực thể chế. Hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp phần lớn do định hướng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thu hút/ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và giảm chi phí trong dài hạn cũng là những nguyên nhân hiệu quả dẫn đến hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp.

Với bộ dữ liệu quan sát là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, không bất ngờ khi các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường có tỷ lệ không xuất khẩu áp đảo tỷ lệ xuất khẩu, chiếm tới 90% như trong Hình 4. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp tiến hành xuất khẩu cũng tăng dần qua các năm, có thể cho rằng hội nhập kinh tế sâu rộng đã mang lại nhiều cơ hội bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam để có cơ hội cạnh tranh và phát triển.

Tương tự như khi xét riêng ở các ngành, số lượng doanh nghiệp cũng có xu hướng cải thiện tăng trong các nhóm ngành. Trong đó, nhóm ngành cung cấp tỏ ra có hiệu quả hơn cả trong cả 3 năm 2011, 2013 và 2015. Ngành cung cấp cho thấy sự linh hoạt khi luôn dẫn đầu hành vi cải thiện môi trường để phù hợp với các kỳ vọng xã hội. Khu vực quy mô chuyên sâu dự đoán gặp nhiều rào cản về tài chính hơn nên hành vi cải thiện môi trường còn gặp nhiều khó khăn và thấp nhất trong các nhóm ngành.

**Hình 3: Nguyên nhân doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường giai đoạn 2011 – 2015**



Nguồn: CIEM

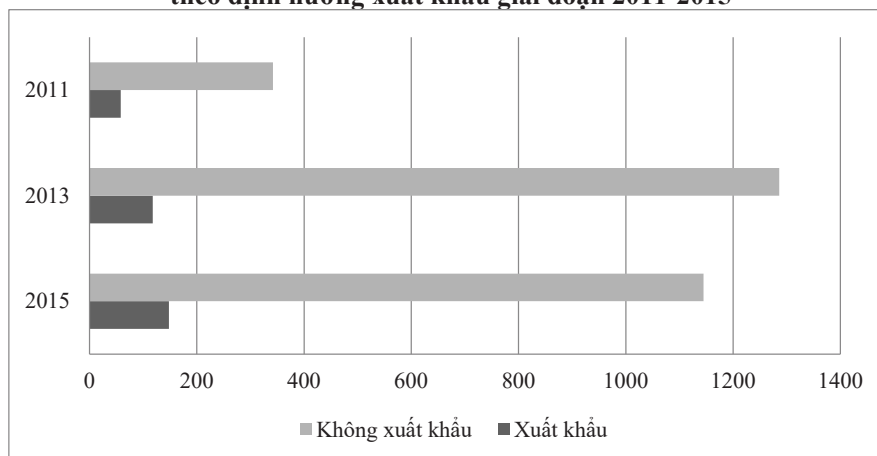
### 4.3. Kết quả chính

Bảng 4 trình bày kết quả được hồi quy sau khi phân tích. Trong mô hình 1 các biến đại diện cho các giả thuyết được đưa vào để hồi quy cho biến phụ thuộc là cải thiện môi trường. Mô hình 2 thêm kiểm soát ngành để kiểm định thêm tính vững chắc cho mô hình và xem xét tác động của ngành đối với hành vi cải thiện môi trường.

Kết quả chỉ ra rằng hành vi cải thiện môi trường được giải thích đáng kể bởi biến *EnvCerti*. Trách nhiệm với xã hội là động lực chính để các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường. Điều này phù hợp với quan điểm của Horbach (2007). Bên cạnh đó *Lnsizes* cũng giải thích được lên tới 20% khả năng cải thiện môi trường của doanh nghiệp ở mức độ tin cậy cao 95% và 99%, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến cải thiện môi trường, các doanh nghiệp có quy mô lớn có thể gặp ít rào cản tiếp cận với nguồn vốn hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn.

Các nhân tố bên trong liên quan mật thiết đến khả năng công nghệ như thực hiện các hoạt động R&D và nguồn vốn của con người là yếu tố quyết định của hành vi cải thiện môi trường. *EduManager* rất vững chắc để thực hiện cải thiện môi trường (ở mức tin cậy 99%). Bổ sung vào khả năng hấp thụ là hiểu biết tốt về luật môi trường của nhà lãnh đạo. Biến *EnvPers* mang dấu dương và cũng ở mức tin cậy cao 95%, phù hợp với các quan điểm và bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm của Cuerva & cộng sự (2014) và Galbreath (2019).

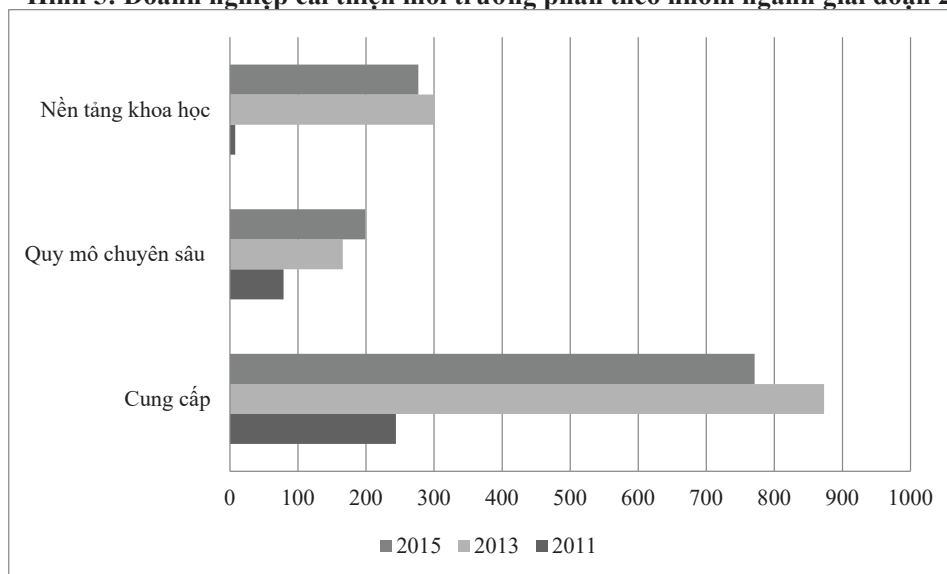
**Hình 4: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo định hướng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015**



Nguồn: CIEM



Hình 5: Doanh nghiệp cải thiện môi trường phân theo nhóm ngành giai đoạn 2011-2015



Nguồn: CIEM

*MaManager* mang dấu dương phù hợp với quan điểm của Young (2016) và các quan điểm trước đó với hành vi cải thiện môi trường, trong chuyên đề nam giới chỉ được xem xét ở cấp độ CEO nên kết quả có phần chủ quan. Bằng chứng ủng hộ giả thuyết H1. *RD* mang dấu dương, *RD* có ảnh hưởng tích cực đến xác suất cải thiện môi trường phù hợp với phát hiện của Cuerva & cộng sự (2014), Horbach (2007), *RD* giúp thúc đẩy công nghệ để tiến hành cải thiện môi trường. Chúng ta có cơ sở chứng minh cho giả thuyết H2. Kết quả này nhấn mạnh nhà lãnh đạo với khả năng hấp thụ cao, có thể kết hợp kiến thức nền tảng và kiến thức mới dẫn đến mức độ cao hơn trong việc thực hiện cải thiện môi trường, trong đó R&D đóng vai trò quan trọng hỗ trợ chi phí đổi mới công nghệ, giúp khuếch tán năng lực hấp thụ của nhà lãnh đạo và cải thiện môi trường.

Đối với mạng lưới hợp tác phát triển, *Net\_Bank* và *Net\_Gov* không có ý nghĩa thống kê đối với cải thiện môi trường. Ngoài ra, *Net\_Com* có ý nghĩa giải thích cho cả 2 hành vi trên, phù hợp với quan điểm của Leyden & cộng sự (2014): việc tham gia vào các mạng lưới hợp tác phát triển có liên quan tích cực đến đổi mới. Tuy nhiên, đối với hành vi đặc thù cải thiện môi trường *Net\_Com* mang dấu âm, có thể lý giải điều này do các đối thủ cùng ngành có thể ngăn cản hiệu suất sáng tạo đáng kể, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc trưng bởi các sản phẩm đồng nhất và lan tỏa cao. Kết nối mạng cũng gây ra tác động tích cực khi sử dụng *Internet* và *Website*, tiêu cực khi sử dụng *Email*. Các kết quả này không đồng nhất và tương đối phức tạp.

Biến *Export* không có ý nghĩa đối với hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Đi ngược với các tài liệu được xem xét của Galbreath (2019) và các quan điểm trước đó. Lý giải nguyên nhân cho việc này do cỡ mẫu đang quan sát là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tỷ lệ các doanh nghiệp xuất khẩu trung bình chỉ chiếm chưa đến 10% trong tổng số doanh nghiệp.

#### 4.4. Kết quả hồi quy theo nhóm ngành

Dựa vào kết quả hồi quy ở bảng 5, ta thấy các biến có kỳ vọng phù hợp, dấu tương đương với mô hình hồi quy cơ bản. Tuy nhiên, các biến có sự thay đổi kỳ vọng ở các nhóm ngành khác nhau. Các ngành được phân chia theo nghiên cứu của Toimura (2007), nhóm ngành ở Phụ lục (Bảng 6).

Biến *MaManager* có ý nghĩa thống kê và có dấu dương, hàm ý rằng nhà lãnh đạo là nam giới có tác động tích cực đến cải thiện môi trường trong các ngành nền tảng khoa học. Đây là nhóm ngành đặc thù cần sự sáng tạo và linh hoạt cao mà nam giới có thể đáp ứng. Học vấn của nhà lãnh đạo có hiệu quả tích cực đến cải thiện môi trường trong nhóm ngành cung cấp và nền tảng khoa học. Hiểu biết về luật môi trường có hiệu quả tích cực đối với nhóm ngành quy mô chuyên sâu. Khả năng hấp thụ của nhà lãnh đạo vẫn đóng vai trò lớn đối với động lực cải thiện môi trường của doanh nghiệp.

**Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy cơ bản**

VARIABLES	(1) Environment	(2) Environment
Export	0.0295 (0.172)	0.0836 (0.179)
MaManager	0.231* (0.131)	0.317** (0.138)
EducManager	0.475*** (0.129)	0.449*** (0.141)
EnvPers	0.260** (0.124)	0.294** (0.128)
Net_Com	-0.312* (0.180)	-0.308* (0.190)
Net_Bank	0.237 (0.171)	0.239 (0.170)
Net_Gov	0.117 (0.130)	0.0944 (0.136)
Internet	0.543*** (0.154)	0.635*** (0.166)
Website	0.262* (0.159)	0.301* (0.170)
Email	-0.304* (0.163)	-0.301* (0.171)
GovAss	-0.00356 (0.144)	0.0309 (0.151)
RD	0.412* (0.247)	0.593** (0.299)
EnvCerti	2.010*** (0.132)	1.910*** (0.137)
LnSize	0.137**	0.201***
Ngành	Không (0.0643)	Có (0.0700)
Pseudo R2	0.450	0.490

*Độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc đơn*  
\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu CIEM.*

Trách nhiệm với xã hội biến *EnvCerti* có ý nghĩa ở mức 99% ở cả 3 nhóm ngành tương tự như kết quả hồi quy cơ bản khẳng định vững chắc cho mô hình hồi quy cơ bản, là động lực chính để doanh nghiệp cải thiện môi trường, tạo thiện cảm đối với người tiêu dùng, thu hút và đáp ứng thị hiếu của khách hàng. *Network* vẫn gây tranh cãi về sự ảnh hưởng trong khi *Net\_Com* không có ý nghĩa thống kê thì *Net\_Bank* và *Net\_Gov* có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cải thiện môi trường ở lần lượt các nhóm ngành quy mô chuyên sâu và nền tảng khoa học. Tương tự *Internet* và *Website* có hiệu quả đối với nhóm ngành cung cấp và quy mô chuyên sâu nhưng không có ý nghĩa đối với nhóm ngành nền tảng khoa học. *Email* có tác động tiêu cực đến nhóm ngành cung cấp. Vì vậy, có thể thấy *Network* là cần thiết cho hành vi cải thiện môi trường, nghiên cứu về nhân tố này cần các mô hình chuyên sâu hơn.

Những kết quả này có thể lý giải do đặc trưng của từng nhóm ngành cụ thể. Đối với các ngành có nền tảng khoa học, lãnh đạo là nam giới có khả năng hấp thụ, trách nhiệm với môi trường và mối quan hệ với chính phủ sẽ có tác động tích cực đối với hành vi cải thiện môi trường. Chính phủ ở đây có thể đóng vai trò quan trọng là cầu nối với việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ phát triển đổi mới kỹ thuật, đầu tư nguồn vốn nhân lực có chuyên môn cao. Đối với nhóm ngành có quy mô chuyên sâu, mở rộng mạng lưới internet, quan hệ với ngân hàng, bên cạnh đó có năng lực hấp thụ và trách nhiệm với môi trường là động lực chính để cải thiện môi trường. Đối với nhóm ngành cung cấp, khả năng hấp thụ, mở rộng hợp tác Internet, Website và trách nhiệm đối với xã hội có tác động tích cực với môi trường. Trong khi mạng lưới Internet và Website

**Bảng 5: Kết quả hồi quy theo nhóm ngành**

Variables	Cung cấp	Quy mô chuyên sâu	Nền tảng khoa học
Export	0.0438 (0.206)	0.577 (0.468)	0.852 (0.777)
MaManager	0.0506 (0.146)	0.600 (0.426)	0.856** (0.412)
EducManager	0.459*** (0.162)	-0.00559 (0.418)	0.915** (0.400)
EnvPers	0.163 (0.151)	0.604* (0.365)	0.587* (0.319)
Net_Com	-0.361 (0.226)	0.127 (0.503)	-0.430 (0.446)
Net_Bank	0.178 (0.193)	2.070** (0.862)	-0.495 (0.436)
Net_Gov	-0.0698 (0.151)	0.178 (0.456)	1.653*** (0.439)
Internet	0.665*** (0.188)	0.839* (0.485)	0.489 (0.478)
Website	0.331* (0.200)	0.167 (0.473)	0.193 (0.452)
Email	-0.603*** (0.215)	0.331 (0.448)	0.0297 (0.380)
GovAss	-0.0315 (0.172)	-0.0596 (0.410)	-0.251 (0.481)
RD	0.224 (0.282)	0.0201 (0.586)	
EnvCerti	1.913*** (0.163)	2.872*** (0.432)	2.728*** (0.456)
LnSize	0.111 (0.0754)	-0.161 (0.201)	0.306 (0.190)

*Độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc đơn*

*\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$*

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu CIEM*

hoạt động có hiệu quả với vai trò là kênh truyền dẫn từ nhà cung cấp đến người tiêu dùng từ đó có thể tiếp thu những phản hồi của người tiêu dùng đối với hành vi cải thiện môi trường.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit xây dựng trên nền tảng lý thuyết thể chế và lý thuyết dựa trên tài nguyên, chúng tôi đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố quyết định tới hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Trong các nhân tố, trách nhiệm với môi trường là yếu tố quyết định mạnh nhất của chiến lược cải thiện môi trường. Các đặc điểm của nhà lãnh đạo như giới tính, trình độ giáo dục và những hiểu biết về luật, các vấn đề môi trường đóng vai trò quyết định tới hành vi thực hiện cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Chúng tôi chỉ ra rằng lãnh đạo là nam giới, có trình độ và hiểu biết thường thúc đẩy doanh nghiệp của mình hướng tới các hoạt động này. R&D cũng cần được xem xét cẩn trọng như là nhân tố cần thiết giúp khuếch tán năng lực hấp thụ. Bên cạnh việc cung cấp một khung lý thuyết mới phân tích về hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp, nghiên cứu này cũng cung cấp hàm ý chính sách quan trọng. Cụ thể, chính phủ cần có những chính sách phát triển năng lực nội tại của bản thân doanh nghiệp như việc thúc đẩy R&D, quy mô doanh nghiệp, hỗ trợ hoạt động sản xuất của họ. Ngoài ra, việc lựa chọn cho người lãnh đạo cần phải đánh giá cẩn thận về mặt trình độ và tính cách.

## PHỤ LỤC

**Bảng 6: Phân loại ngành dựa theo Toimura (2007)**

Nhóm ngành	Ngành
Cung cấp	Chế biến thực phẩm và đồ uống
	Thuốc lá
	Tài liệu
	Trang phục
	Da
	Gỗ
	Giấy
	Xuất bản và in ấn
	Đồ nội thất, đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, đồng hồ, đồ chơi và thiết bị y tế
	Dịch vụ
Quy mô chuyên sâu	Dầu mỏ tinh luyện
	Cao su
	Sản phẩm phi kim loại
	Kim loại thường
	Chế tạo sản phẩm kim loại
	Thiết bị vận tải khác
	Tái chế
Nền tảng khoa học	Sản phẩm hóa chất
	Máy móc điện tử, máy tính, radio, TV,...
	Xe cơ giới

### Tài liệu tham khảo

- Ahern, K., & Dittmar, A. (2012), 'The changing of the boards: The impact on firm valuation of mandated female board representation', *Quarterly Journal of Economics*, 127 (1), 137–97.
- Ashworth, R., Boyne, G., & Delbridge, R. (2009), 'Escape from the iron cage? Organizational change and isomorphic pressures in the public sector', *Journal of Public Administration Research and Theory*, 19,165–187.
- Bansal, P. (2005), 'Evolving sustainability: A longitudinal study of corporate sustainable development', *Strategic Management Journal*, 26,197–218.
- Barbieri, N., Ghisetti, C., & Gilli, M. (2016), 'A survey of the literature on environmental innovation based on main path analysis', *Journal of Economic Survey*, 30(3), 596-623.
- Barney, J. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17, 99–120.
- Bernauer, T., Engels, S., Kammerer, D., & Seijas, J. (2006), 'Explaining Green Innovation: Ten Years after Porter's Win-Win Proposition: How to Study the Effects of Regulation on Corporate Environmental Innovation?', Working Paper 17 ETH Zurich and University of Zurich.
- Berrone, P., Cruz, C., Gomez-Mejia, L., & Larraza-Kintana, M. (2010), 'Socioemotional wealth and corporate responses to institutional pressures: Do family-controlled firms pollute less?', *Administrative Science Quarterly*, 55, 82–113.
- Brust, D. A. V., Liston-Heyes, C. (2010), 'Environmental management intentions: An empirical investigation of Argentina's polluting firms', *Journal of Environmental Management*, 91(5), 1111-1122.
- Chen, Y. S., & Chang, C.-H. (2013), 'The determinants of green produce development performance: Green dynamic capabilities, green transformational leadership, and green creativity', *Journal of Business Ethics*, 116, 107–119.
- Cuerva, M. C., Triguero-Cano, A., & Córcoles, D. (2014), 'Drivers of green and non-green innovation: empirical evidence in Low-tech SMEs', *Journal of Cleaner Production*, 68, 104-113.
- Delmas, M. A., & Tofel, M. W. (2008), 'Organizational responses to environmental demands: Opening the black box', *Strategic Management Journal*, 29, 1027–1055.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983), 'The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality

- 
- in organization fields', *American Sociological Review*, 48, 147–160.
- Galbreath, J. (2019), 'Drivers of green innovation: The impact of export intensity, women leaders, and absorptive capacity', *Journal of Business Ethics*, 158, 47-61.
- Greenwood, R., & Hinings, C. R. (1996), 'Understanding radical organizational change: Bringing together the old and new institutionalism', *Academy of Management Review*, 21, 1022–1054.
- Halila, F. (2007), 'Networks as a means of supporting the adoption of organizational innovation in SMEs: The case of environmental management systems (EMSs) based on ISO 14001', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 14, 167-181.
- Hambrick, D. C. (2007), 'Upper echelons theory: An update', *The Academy of Management Review*, 32(2), 334-343.
- Hemingway, C. A., & MacLagan, P. W. (2004), 'Managers' personal values as drivers of corporate social responsibility', *Journal of Business Ethics*, 50(1), 33-44.
- Hillary, R. (2000), *Small and Medium Sized Enterprises and the Environment Business Imperatives*, Routledge, London.
- Horbach, J. (2007), 'Determinants of environmental innovation- New evidence from German panel data sources', *Research Policy*, 37, 163-173.
- Kassinis, G., Panayiotou, A., Dimou, A., & Katsifaraki, G. (2016), 'Gender and environmental sustainability: A longitudinal analysis', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 23, 399–412.
- Kemp, R., & Arundel, A. (1998), *Survey indicators for environmental innovation*, IDEA (Indicators and Data for European Analysis), Report 8/1998.
- Leistner, M. (1999), 'The Growth and Environment Scheme', *Greener Management International*, 27, 79–84.
- Leyden, D.P., Link, A.N., & Siegel, D.S. (2014), 'A theoretical analysis of the role of social networks in entrepreneurship', *Research Policy*, 43, 1157–1163.
- Oliver, C. (1991), 'Strategic responses to institutional processes', *Academy of Management Review*, 16, 145–179.
- Sharma, S. (2000), 'Managerial interpretations and organizational context as predictors of corporate choice of environmental strategy', *Academy of Management Journal*, 43, 681–697.
- Sharma, S., & Henriques, I. (2005), 'Stakeholder influences on sustainability practices in the Canadian forest products industry', *Strategic Management Journal*, 26, 159–180.
- Toimura, E. (2007). Effects of R&D and networking on the export decision of Japanese firms. *Research Policy*, 36, 758-767.
- Triguero, A., Moreno-Mondéjar, L. & Davia, M. A. (2013), 'Drivers of Different Types of Eco-Innovation in European SMEs', *Ecological Economics*, 92, 25-33.
- Walker, K., Ni, N., & Huo, W. (2014), 'In the Red Dragon green? An examination of the antecedents and consequences of environmental proactivity in China', *Journal of Business Ethics*, 125, 27–43.
- Young, G. (2016), *Women, Naturally Better Leaders for the 21st Century*, Transpersonal Leadership Series: White Paper Two, Routledge.